

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 8 – 2025
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Trần Thị Đồi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 672/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1999. Địa chỉ: Ấp S, xã T, Thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ trước khi sáp nhập: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Nhật L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ trước khi sáp nhập: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An).

(Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà và ông Phạm Nhật L là vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến thời gian gần đây thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc nên đã ly thân cho đến nay. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn khả

năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Nhật L.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông L có 02 con chung là Phạm Nhật C, sinh ngày 03/12/2018 và Phạm Ngọc Huyền T, sinh ngày 04/4/2022. Khi ly hôn, bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định bà và ông L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Nhật L được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông L nhưng ông L vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Nhật L. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Ông L hiện đang thường trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã M, tỉnh Tây Ninh. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn bà Lê Thị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Nguyên đơn Lê Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn ông Phạm Nhật L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H:

[4.1]. Về hôn nhân: Xét thấy, bà Lê Thị H và ông Phạm Nhật L tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã M, tỉnh Tây Ninh nên xác định hôn nhân giữa bà H và ông L là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, ông L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án về việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông L nhưng ông L vẫn vắng mặt, không có ý kiến, ý chí mong muốn đoàn tụ với bà H. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà H và ông L là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở

chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Tại thời điểm xét xử, cháu Phạm Nhật C, sinh ngày 03/12/2018 và Phạm Ngọc Huyền T, sinh ngày 04/4/2022 hiện tại do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Trên cơ sở đề nghị của bà H, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và học tập nên khi ly hôn, bà H xin được tiếp tục nuôi con chung.

Đối với ông L, dù đã được thông báo về yêu cầu của bà H đối với con chung nhưng ông L không có văn bản phản hồi ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Xét thấy, từ khi bà H và ông L xa nhau đến nay, bà H xác định cháu C và cháu T do bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu N. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu C và cháu T cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con và ông L không có ý kiến phản hồi về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Về chia tài sản chung: Bà Lê Thị H xác định không có và ông Phạm Nhật L không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[4.4]. Về nợ chung: Bà Lê Thị H xác định không có và ông Phạm Nhật L không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Phạm Nhật L.

2. Về nuôi con chung: Bà Lê Thị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Phạm Nhật C, sinh ngày 03/12/2018 và Phạm Ngọc Huyền T, sinh ngày

04/4/2022 (hiện bà H đang nuôi dưỡng). Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0007228 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông L không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

6. Trường hợp bản án (quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Tây Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Vụ